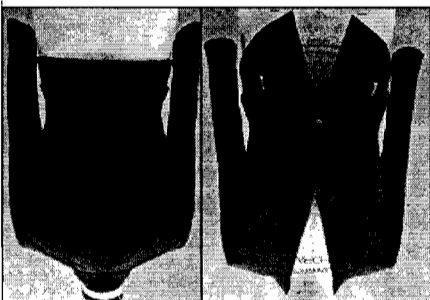


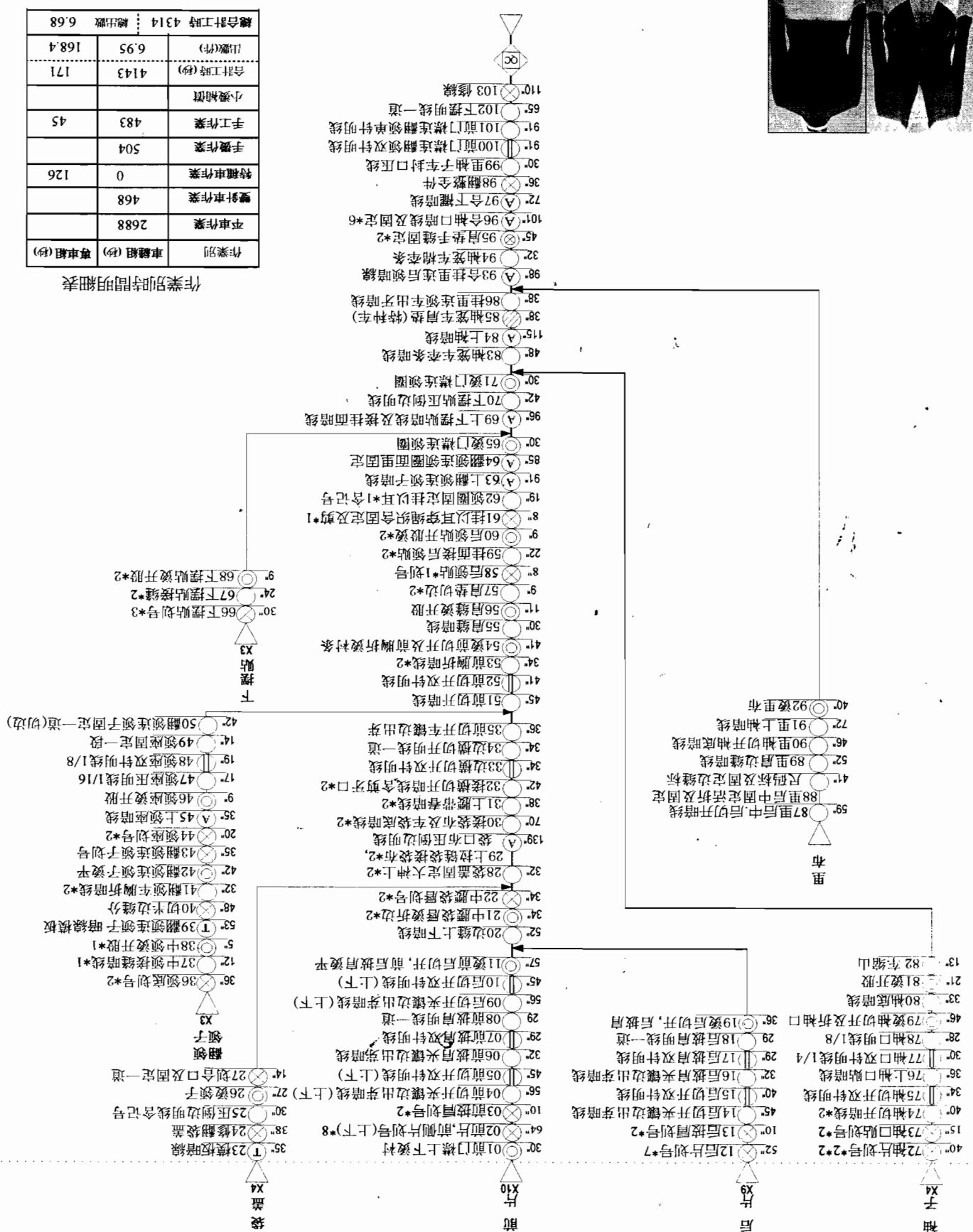
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式：		G16-025J		參考雷同款：	
款式說明：女裝夾克		订单:11,289 件		照片	
制表人：阿草					
日期：2016/01/25		文件編號：			
		生產車縫時間：4143 特車組時間：171		生產出數：6.95	
		總時間：4314		特車組出數：168.4 IE 總出數：6.68	

PPIC 主管：

Handwritten signature and initials



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

6.95

6.95

工段號碼	工段名稱	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量	使用配件及其他
01	門襟縫紉	B			手縫	264.0	960	
02	前片划号*4	C			手工	265.6	900	
03	后披肩划号*2	C			手工	83.0	2880	
04	后侧片划号*4	C			手工	265.6	900	
05	前切開双針暗綫含剪牙口(上下)	B			平車	492.8	514	
06	前切開双針明綫(上下)	B			双針	396.0	640	
07	接前披肩夾邊出芽	B			平車	281.6	900	
08	前披肩双針明綫	B			双針	255.2	993	
09	前披肩明綫1/8	B			平車	255.2	993	
10	后切開双針暗綫含剪牙口(上下)	B			平車	492.8	514	
11	后切開双針明綫(上下)	B			双針	396.0	640	
12	邊緣上下暗綫	B			平車	457.6	554	
13	後后切開及后披肩連后下摆	B			手縫	501.6	505	
14	腰帶縫邊*2	B			手縫	299.2	847	
15	腰帶划号*2	C			手工	124.5	1920	
16	袋蓋固定大神上*2	B			平車	281.6	900	
17	上拉鏈袋接裝布*2,袋口布壓倒邊明綫	B			平車	1,223.2	207	
18	接袋布暗綫接裝袋底	B			平車	616.0	411	
19	上腰帶暗綫*2	B			平車	334.4	758	
20	邊緣切開暗綫含剪牙口*2	B			平車	369.6	686	
21	邊緣切開双針明綫1/4	B			双針	299.2	847	
22	邊緣切開明綫1/8	B			平車	299.2	847	
23	前切開車縫邊出芽暗綫	B			平車	316.8	800	
24	接前切開暗綫含剪牙口	B			平車	396.0	640	
25	前切開双針明綫	B			平車	360.8	702	
26	前胸暗綫*2	B			平車	299.2	847	
27	後後切開及前胸折邊綫	B			手縫	360.8	702	
28	前襟暗綫	B			平車	264.0	960	
29	前襟開剪	B			手縫	96.8	2618	
30	前襟切邊*2	C			平車	49.8	4800	
31	后領貼*1	C			手工	66.4	3600	
32	后領貼挂面接縫*2	B			平車	193.6	1309	
33	后領貼開剪*2	B			手縫	79.2	3200	
34	挂以紅穿繩線各固定及剪*2	B			平車	70.4	3600	
35	領圈固定挂以耳*1各記号	B			平車	167.2	1516	
36	上翻領暗綫各划号	A			平車	846.3	316	
37	上翻領連翻領暗綫	A			平車	790.5	339	
38	後門襟連領圈	C			手縫	249.0	960	
39	下擺貼划号*3	C			手工	249.0	960	
40	下擺貼接縫*2	B			平車	211.2	1200	
41	下擺貼開剪*2	B			手縫	79.2	3200	
42	上下擺貼暗綫及下擺接挂面及車擺腳	A			平車	892.8	300	
43	下擺貼壓倒邊明綫	B			平車	404.8	626	
44	下擺貼平	B			手縫	264.0	960	
45	袖窿車牽綫	B			平車	422.4	600	
46	上袖暗綫	A			平車	1,069.5	250	
47	袖窿車肩綫	B			平車	334.4	758	
48	袖面連領車出牙暗綫	B			平車	334.4	758	
49	各挂車連領暗綫	A			平車	911.4	294	
50	車袖隆牽綫	B			平車	281.6	900	

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用机器	時間	金額	日產量	使用配件及其他
S1	肩接手縫固定*2	Khâu ghim đệm vai*2	C		手工专车	45	373.5	640	
S2	合袖口面暗线及固定*8	Lồng lót gấu tay + ghim *8	A		平车	101	939.3	285	
S3	台下摆暗线	Lồng lót gấu áo	A		平车	72	669.6	400	
S4	翻整全件	Lộn áo	C		手工	36	298.8	800	
S5	里椅子车封口	Mí bụng tay	B		平车	30	264.0	960	
S6	翻领连领双针明线	Diều ve nẹp cổ 2 kim	B		双针	91	800.8	316	
S7	翻领连领单针明线	Diều ve nẹp, cổ 1 kim	B		平车	65	572.0	443	
S8	下摆明线一道	Diều gấu áo 1 đường	B		平车	65	572.0	443	
X2	绱线	Cắt chỉ	C		手工	110	913.0	262	
	投置*4	Nắp túi*4							
A01	绱盖襟暗线*2	Can chắp nắp túi (bìa mẫu)*2	B		专车	35	307.0	823	
A02	修翻绱盖*2	Sửa lộn nắp túi*2	C		手工	38	313.9	758	
A03	压到边明线含记号	Mí nắp túi tăng cường, sd	B		平车	30	263.1	960	
A04	烫绱盖*2	Là nắp túi*2	B		手烫	27	236.8	1067	
A05	绱盖划合*2	SD miêng nắp túi*2	C		平车	7	57.8	4114	
A06	绱盖划合*2	Chém miêng nắp túi*2	C		平车	7	57.8	4114	
	后片*9	Thân sau *9							
B01	后片划号*3	SD thân sau*3	C		手工	24	199.2	1200	
B02	后摆肩划号*2	Sd cầu vai TS*2	C		手工	10	83.0	2880	
B03	后侧片划号*4	SD sườn TS*4	C		手工	28	232.4	1029	
B04	后切开暗线及撇边出芽	Can chắp sườn TS+ viền	B		平车	45	396.0	640	
B05	后切开双针明线1/4	Diều sườn TS 2 kim 1/4	B		双针	40	352.0	720	
B06	接后摆肩夹撇边出芽	Can chắp ngực TS*2+ viền	B		平车	32	281.6	900	
B07	后摆肩双针明线	Diều ngực TS 2 kim	B		双针	29	255.2	993	
B08	后摆肩明线1/8	Diều ngực TS 1 kim	B		平车	29	255.2	993	
B09	烫后摆肩,后切开及烫折后下摆	Là sườn TS, là cầu ngực TS, là gấp g	B		手烫	36	316.8	800	
	袖子*4	Tay*3*2							
C01	袖片划号*4	SD tay*2*2	C		手工	40	332.0	720	OK
C02	袖口贴划号*2	SD đáp gấu tay*2	C		手工	15	124.5	1920	
C03	袖切开暗线	Can chắp sống tay	B		平车	40	352.0	720	
C04	袖切开双针明线1/4*2	Diều sống tay 2 kim*2	B		双针	34	299.2	847	
C05	上袖口贴暗线	Tra đáp gấu tay	B		平车	36	316.8	800	
C06	袖口贴双针明线*1/4	Diều đáp gấu tay 2 kim 1/4	B		双针	30	264.0	960	
C07	袖口贴明线1/8	Diều đáp gấu tay 1 kim 1/8	B		平车	28	246.4	1029	
C08	袖切开烫烫及袖口	Là sống tay, là đáp gấu tay, là gấp g	B		手烫	37	325.6	778	
C09	袖底缝暗线	Quay tròn tay	B		平车	33	290.4	873	
C10	袖底缝开烫烫	Là rẽ quay tròn tay	B		手烫	21	184.8	1371	
C11	袖袖山	May dùm tay	B		平车	13	114.4	2215	
	翻领*3	Ve nẹp cổ*3							
D01	里翻领划号*2	Sd ve nẹp cổ lót*2, lỵ ve nẹp	C		手烫	36	298.8	800	
D02	里中翻领暗线*1	Can giữa cổ lót*1	B		平车	12	105.6	2400	
D03	里中翻领烫开股*1	Là rẽ giữa cổ lót*1	B		手烫	5	44.0	5760	
D04	翻领连发摆板暗线	Can chắp ve nẹp cổ bìa mẫu	B		专车	53	466.4	543	
D05	翻领连领切半边缘线	Chém sửa lộn ve nẹp cổ	C		平车	48	398.4	600	
D06	里翻领车胸片暗线*2	May lỵ ve nẹp*2	B		平车	32	281.6	900	
D07	烫翻领连领	Là êm ve nẹp cổ, là lỵ ve nẹp	B		手烫	42	369.6	686	
D08	翻领连领双针明线	Diều ve nẹp cổ 2 kim	B		双针	72	633.6	400	
D09	翻领连领单针明线	Diều ve nẹp, cổ 1 kim	B		平车	62	545.6	465	

